

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 418/QĐ-THCS ngày 04/10/2021 của Hiệu trưởng trường THCS Yên Thọ)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 128/QĐ-PGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về giao dự toán ngân sách năm 2021 (Nguồn kinh phí thực hiện tự chủ ngân sách năm 2021);

Trường THCS Yên Thọ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý III năm 2021 như sau:

DVT: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2021	Thực hiện Q3- 2021	Thực hiện Q3/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện Q3 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	208.000.000	65.670.000	32	116,5
I	Số thu phí, lệ phí	208.000.000	65.670.000	32	116,5
1	Học phí	208.000.000	65.670.000	32	116,5
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Học phí	208.000.000	65.670.000	185	-
1.1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	83.200.000	25.467.740	31	-
	Mục 6000: Tiền lương	83.200.000	25.467.740	31	
1.2	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	124.800.000	40.202.260	155	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	24.800.000	9.119.360	37	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	25.000.000		0	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	5.000.000	1.692.900	34	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	35.000.000		0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	35.000.000	29.390.000	84	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			0	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước			0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.452.000.000	2.444.124.900	939	2.377
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.452.000.000	2.444.124.900	939	2.377
1.1.1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>2.959.000.000</u>	<u>1.973.690.846</u>	<u>205</u>	<u>942</u>
	Mục 6000: Tiền lương	1.550.000.000	1.012.566.050	65,3	162,4
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	18.350.500		50,0
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.000.000.000	632.576.648	63,3	181,8
	Mục 6200: Tiền thưởng	10.000.000	8.940.000		
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	10.000.000			

	Mục 6300: Các khoản đóng góp	389.000.000	296.549.248	76,2	153,2
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	4.708.400	0,0	395,0
<u>1.1.2</u>	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>488.000.000</u>	<u>469.549.654</u>	<u>716</u>	<u>1.268</u>
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	65.000.000	75.991.854	116,9	137,9
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	55.000.000	55.651.000	101,2	75,4
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	20.000.000	14.676.200	73,4	144,5
	Mục 6650: Hội nghị	15.000.000	-	0,0	
	Mục 6700: Công tác phí	25.000.000	22.850.000	91,4	291,5
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	67.000.000	64.635.200	96,5	194,4
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	85.000.000	47.911.000	56,4	34,6
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	45.000.000	-	0,0	0,0
	Mục 7000: Chí phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	101.000.000	182.234.400	180,4	324,2
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	10.000.000	5.600.000		65,1
<u>1.1.3</u>	<u>Các khoản chi khác</u>	<u>5.000.000</u>	<u>884.400</u>	<u>18</u>	<u>168</u>
	Mục 7750: Chi khác	5.000.000	884.400	17,7	167,5
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	0	

Yên Thọ, ngày 04 tháng 10 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Thúy Liễu